

Số: 1511/GPMT-UBND

Hải Dương, ngày 24 tháng 6 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty TNHH Nam Sinh ngày 18 tháng 1 năm 2024 và hồ sơ gửi kèm;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 445/TTr-STNMT ngày 20 tháng 6 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Nam Sinh, địa chỉ tại thôn Đức Hỷ, xã Cẩm Hưng, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Cơ sở gia công giày xuất khẩu Nam Sinh tại thôn Đức Hỷ, xã Cẩm Hưng, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Cơ sở gia công giày xuất khẩu Nam Sinh.

1.2. Địa điểm hoạt động: xã Cẩm Hưng, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 0800865002 do phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp, đăng ký lần đầu ngày 07/12/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 19/4/2022; Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 04121000548 chứng nhận lần đầu ngày 16 tháng 5 năm 2011, chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 06 tháng 5 năm 2015 do Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương cấp.

1.4. Mã số thuế: 0800865002.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất, gia công giấy xuất khẩu.

1.6. Phạm vi, quy mô của dự án đầu tư

- Dự án có tiêu chí như dự án nhóm C theo quy định tại khoản 3 Điều 10 Luật Đầu tư công và thuộc nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Diện tích đất sử dụng: 15.320,3 m².

- Công suất: 2.000.000 sản phẩm/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Nam Sinh:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Nam Sinh có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với nội dung quy định tại Giấy phép môi trường phải kịp thời báo cáo đến Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm, kể từ ngày ký.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Cẩm Giàng tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Nam Sinh;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- UBND huyện Cẩm Giàng;
- Trung tâm CNTT - Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN, Thành (5b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lưu Văn Bản

Phụ lục I

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1511/GPMT-UBND
ngày 24 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt của cán bộ công nhân viên.
- Nguồn số 02: Nước thải sản xuất từ quá trình phun nước chống mốc.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung theo đường ống nhựa đường ống PVC D110, dài 250m tự chảy ra mương tiêu thoát nước nội đồng của xã Cẩm Hưng.

2.2. Vị trí xả nước thải

- Mương tiêu thoát nước nội đồng thuộc xã Cẩm Hưng, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

- Tọa độ vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiếu 3°): X(m): 2321570; Y(m): 566338.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 70 m³/ngày đêm.

2.3.1. Phương thức xả nước thải

- Nước thải sau khi xử lý được chảy ra mương tiêu thoát nước nội đồng của xã Cẩm Hưng theo phương thức tự chảy.

- Hình thức xả: Xả mặt, xả vào Mương tiêu thoát nước nội đồng của xã Cẩm Hưng. Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển cảnh báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát theo quy định.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ/ngày.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B, K_f = 1,1 và K_q = 0,9) cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5-9	Không thuộc đối	Không thuộc đối
2	TSS	mg/l	99		

3	COD	mg/l	148,5	tượng phải quan trắc nước thải định kỳ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/ NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ	tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục quy định tại điểm a khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/ NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ
4	BOD ₅ (20°C)	mg/l	49,5		
5	Amoni (tính theo N)	mg/l	10,692		
6	Tổng Phốt pho	mg/l	5,94		
7	Tổng Nito	mg/l	39,6		
8	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	0,5346		
10	Pb	mg/l	0,5346		
11	Cd	mg/l	0,10692		
12	Hg	mg/l	0,01069		
13	As	mg/l	0,10692		
14	Dầu mỡ khoáng	mg/l	9,9		
15	Coliforms	MNP/100 ml	5.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Nước thải sinh hoạt từ khu vệ sinh công nhân được xử lý sơ bộ bằng bể phốt sau đó theo đường ống PVC D140, độ dốc 0,1%, L= 200m tự chảy vào bể gom của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Nước thải sinh hoạt từ khu vệ sinh văn phòng được xử lý sơ bộ bằng bể phốt sau đó theo đường ống PVC D140, độ dốc 0,1%, L=150m tự chảy về vào bể gom của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Nước thải sinh hoạt từ khu vệ sinh bảo vệ được xử lý sơ bộ bằng bể phốt sau đó theo đường ống PVC D110, độ dốc 0,1%, L= 100m tự chảy về vào bể gom của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Nước thải từ quá trình phun nước chống mốc: Thu gom, lưu chứa tại phuy chứa có nắp đậy. Nước thải từ các phuy chứa được đổ vào bể gom của hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 5 m³/ngày đêm.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Hệ thống xử lý nước thải sản xuất

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sản xuất → Bể thu gom → Bể điều hòa → Bể phản ứng → Bể điều hòa của hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 70 m³/ngày đêm.

- Công suất thiết kế hệ thống xử lý nước thải sản xuất: 5 m³/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH: 0,25 lít/1 m³ nước thải, PAC: 250 g/1 m³ nước thải, Polymer: 380g/1 m³ nước thải (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này).

1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải tập trung

- Tóm tắt quy trình công nghệ: (Nước thải sinh hoạt → Bể thu gom) + nước thải sản xuất sau xử lý → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng → bể khử trùng → Nước thải sau xử lý đạt cột B ($K_f = 1,1$ và $K_q = 0,9$) của QCVN 40:2011/BTNMT trước khi thải ra mương tiêu thoát nước nội đồng của xã Cẩm Hưng.

- Công suất thiết kế hệ thống xử lý nước thải tập trung: 70 m³/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOCl với định mức 0,02 kg/1 m³ nước thải (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (quy định tại điểm a khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Biện pháp phòng ngừa:

+ Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật.

+ Thường xuyên bảo dưỡng, thay thế các thiết bị.

+ Trang bị các thiết bị dự phòng (máy bơm, máy khuấy trộn, máy bơm bùn,...) để thay thế sử dụng ngay khi có sự cố hỏng thiết bị.

+ Các hóa chất sử dụng phải tuân theo sự hướng dẫn của nhà sản xuất.

+ Cập nhật đầy đủ nhật ký vận hành các công trình đơn vị để theo dõi sự ổn định của hệ thống, đồng thời tạo cơ sở để phát hiện sự cố sớm nhất.

- Biện pháp khắc phục:

+ Thông báo cho phụ trách kỹ thuật tại Công ty hỗ trợ khắc phục sự cố.

+ Thông báo/thuê đơn vị xây lắp đến bảo dưỡng/khắc phục sự cố.

+ Xác định chất lượng nước thải đầu ra sau khi khắc phục sự cố, chỉ thải ra môi trường khi chất lượng đạt tiêu chuẩn.

+ Thay thế kịp thời các bộ phận bị hư hỏng.

+ Trong trường hợp xảy ra sự cố như nghẹt bơm, vỡ đường ống hoặc nước thải xử lý không đạt tiêu chuẩn phải ngưng hoạt động hệ thống để tiến hành kiểm tra, sửa chữa.

+ Khi hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố hoặc chất lượng nước thải sau xử lý không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.3.3 phần A của Phụ lục này phải dừng ngay việc xả nước thải ra nguồn tiếp nhận và lưu chứa nước thải tại các bể của hệ thống để thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý. Sau khi khắc phục sự cố sẽ tiếp tục quy trình xử lý; trường hợp không thể khắc phục và không còn khả năng lưu chứa tại các bể trong hệ thống thì Công ty thuê đơn vị có chức năng hút nước thải mang đi xử lý trong thời gian khắc phục.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh của dự án đầu tư, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của dự án.

3.4. Trong trường hợp công suất, công nghệ của trạm xử lý nước thải tập trung không đáp ứng yêu cầu về lưu lượng, thành phần, tính chất nước thải phát sinh, Công ty có trách nhiệm cải tạo, nâng công suất của hệ thống xử lý nước thải và hoàn thiện các thủ tục về môi trường theo quy định.

3.5. Trong quá trình xả thải nếu có sự cố bất thường ảnh hưởng xấu tới chất lượng nguồn tiếp nhận, Công ty phải báo cáo kịp thời về UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường.

3.6. Công ty TNHH Nam Sinh chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu của Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục II

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1511/GPMT-UBND
ngày 24 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Hơi dung môi phát sinh từ khu vực quét keo.
- Nguồn số 02: Hơi dung môi phát sinh từ khu vực phun nước chống mốc.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải: 02 dòng khí thải sau 02 hệ thống xử lý khí thải tương ứng với 02 nguồn phát sinh. Tổng lưu lượng xả khí tối đa của 2 nguồn thải: 66.000 m³/h.

2.1. Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống thoát khí của hệ thống xử lý hơi dung môi khu vực quét keo (nguồn số 01).

- Tọa độ vị trí xả khí thải (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105⁰30', múi chiều 3⁰): X(m) = 2321512; Y(m) = 566355.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 22.000 m³/h.

- Phương thức xả khí thải: liên tục 24 giờ/ngày.

2.2. Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống thoát khí của hệ thống xử lý hơi dung môi khu vực phun nước chống mốc (nguồn số 02).

- Tọa độ vị trí xả khí thải (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105⁰30', múi chiều 3⁰): X(m) = 2321514; Y(m) = 566392.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 44.000 m³/h.

- Phương thức xả khí thải: liên tục 24 giờ/ngày.

3. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường: Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Đối với dòng 1				
1	Etyl axetat	mg/Nm ³	1.400	01 năm/lần	Không thuộc đối tượng
2	Cyclohexan	mg/Nm ³	1.300		
3	n-Butanol	mg/Nm ³	360		

II Đối với dòng 2					
1	Etyl axetat	mg/Nm ³	1.400	01 năm/lần	Không thuộc đối tượng
2	n-Butanol	mg/Nm ³	360		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải

- Nguồn số 01: Hơi dung môi phát sinh từ khu vực quét keo theo đường ống tôn tròn mạ kẽm D450, dài 100m và ống tôn tròn mạ kẽm D730, dài 50m qua quạt hút vào hệ thống xử lý khí thải sau thải ra môi trường qua ống thải D500, cao 12 m.

- Nguồn số 02: Hơi dung môi phát sinh từ 02 máy phun nước chống mốc theo đường ống tôn tròn mạ kẽm D410, D460, dài 8,9m qua 02 quạt hút vào hệ thống xử lý khí thải sau thải ra môi trường qua ống thải D500, cao 12 m.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải

1.2.1. Hệ thống xử lý hơi dung môi của khu vực quét keo: 01 hệ thống.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Đường ống thu gom → Quạt hút → Buồng hấp phụ bằng than hoạt tính → Ống thải ra ngoài môi trường.

- Công suất thiết kế: 22.000 m³/h.

- Thông số kỹ thuật: 01 Quạt hút; lưu lượng 22.000 m³/h, công suất 40HP; 01 Buồng than hoạt tính, kích thước L2.000mmxW1.220mmxH2.000mm; 03 tấm than hoạt tính kích thước 1.220mmx1.220mm; 01 Ống thoát khí D500 cao 12 m.

- Hóa chất sử dụng: Than hoạt tính; định mức sử dụng là 200 kg/lần, và tần suất thay thế: 3 tháng/lần.

1.2.2. Hệ thống xử lý hơi dung môi từ 02 máy phun nước chống mốc: 01 hệ thống.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Quạt hút → Đường ống thu gom → Buồng hấp phụ bằng than hoạt tính → Ống thải ra ngoài môi trường.

- Công suất thiết kế: 44.000 m³/h.

- Thông số kỹ thuật: 02 Quạt hút, lưu lượng 22.000 m³/h/cái, công suất 40HP/cái; 01 Thiết bị hấp phụ than hoạt tính, kích thước D650mmxH730mm; 03 tấm than hoạt tính kích thước 1.220mmx1.220mm; 01 Ống thoát khí D500, cao 12m.

- Hóa chất sử dụng: Than hoạt tính; định mức sử dụng là 200 kg/lần, và tần suất thay thế: 3 tháng/lần.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

1.4. Biện pháp, công trình, phòng ngừa ứng phó sự cố

- Biện pháp phòng tránh:

+ Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

+ Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý khí thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải.

+ Thường xuyên thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý khí thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

+ Trang bị các thiết bị dự phòng, cụ thể như sau: 01 Quạt ly tâm lưu lượng 22.000 m³/h, công suất 11 kW; 01 Quạt ly tâm lưu lượng 12.000 m³/h, công suất 5 kW để thay thế cho các quạt hút của hệ thống xử lý bụi, khí thải khi xảy ra sự cố.

- Biện pháp khắc phục:

+ Thông báo cho phụ trách xưởng, tổ cơ điện hỗ trợ khắc phục sự cố.

+ Thông báo/thuê đơn vị xây lắp đến bảo dưỡng/khắc phục sự cố.

+ Xác định chất lượng khí thải đầu ra sau khi khắc phục sự cố, chỉ thải ra môi trường khi chất lượng đạt tiêu chuẩn.

+ Giảm công suất thiết bị sản xuất có hệ thống xử lý khí thải bị sự cố, khắc phục ngay các nguyên nhân gây ra sự cố.

+ Thay thế kịp thời các thiết bị hỏng.

+ Dừng hoạt động sản xuất tại khu vực có thiết bị hỏng cho đến khi thiết bị hoạt động bình thường.

+ Khi sự cố ở mức nghiêm trọng, Công ty phải báo cáo với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và tạm ngừng sản xuất để khắc phục sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

- Hệ thống xử lý hơi dung môi khu vực quét keo.

- Hệ thống xử lý hơi dung môi từ khu vực phun nước chống mốc.

2.2. Thời gian vận hành thử nghiệm: Tối đa trong 6 tháng kể từ ngày được cấp giấy phép môi trường.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 02 vị trí trên ống thải sau hệ thống xử lý bụi, khí thải (01 vị trí trên ống thải của 01 hệ thống xử lý hơi dung môi từ khu vực quét

keo; 01 vị trí trên ống thải của hệ thống xử lý hơi dung môi từ khu vực máy phun nước chống mốc).

2.2.2. *Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:* thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Mục 3 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau: 3 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

3.3. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm cho công trình xử lý khí thải của dự án cho Sở Tài nguyên và Môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.5. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

3.6. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để vận hành thường xuyên, hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải. Thay thế than hoạt tính đúng tần suất cam kết.

3.7. Công ty TNHH Nam Sinh chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục III

ĐẢM BẢO GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1511/GPMT-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP GIẤY PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Từ hoạt động của xưởng sản xuất 1.
- Nguồn số 02: Từ hoạt động của xưởng sản xuất 2.
- Nguồn số 03: Từ hoạt động của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

Vị trí	X(m)	Y(m)
Nguồn 1	2321548	566340
Nguồn 2	2321516	566351
Nguồn 3	2321538	566435

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3^o)

3. Tiếng ồn, độ rung

Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn, dBA		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	Không thực hiện	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	Không thực hiện	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Lắp đặt các đệm cao su chống rung cho máy móc, thiết bị.
- Thường xuyên kiểm tra thăng bằng của các thiết bị, kiểm tra mài mòn chi tiết để thay thế.
- Định kỳ kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng máy móc, thiết bị.
- Trồng cây xanh xung quanh khu vực dự án để che nắng, giảm lượng bức xạ mặt trời, tiếng ồn, ngăn bụi phát tán ra bên ngoài nhà máy.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo trì, bảo dưỡng đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục IV

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1511/GPMT-UBND
ngày 24 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

TT	Tên chất thải nguy hại	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã CTNH
1	Bao bì mềm thải	Rắn	40	18 01 01
2	Bao bì cứng thải bằng kim loại thải	Rắn	800	18 01 02
3	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	390	18 01 03
4	Chất hấp thụ, giẻ lau, găng tay, da giày dính hóa chất	Rắn	46	18 02 01
5	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	3	16 01 06
6	Dầu động cơ, hộp số bôi trơn thải khác	Lỏng	40	17 02 04
7	Dầu thủy lực tổng hợp thải	Lỏng	20	17 01 06
8	Pin, ắc quy thải	Rắn	9	16 01 12
9	Than hoạt tính thải	Rắn	1600	12 01 04
10	Bùn thải nguy hại	Bùn	150	06 01 06
Tổng			3.098	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã chất thải
1	Bavia da vụn, cao su, xốp vụn...	Rắn	3230	12 09 09
2	Bìa carton, ống giấy cuộn vải, cuộn chỉ, giấy tạo đường mẫu, giấy bọc sản	Rắn	560	18 01 05

	phẩm rách, hỏng			
3	Bao bì bằng nhựa chứa nguyên liệu đầu vào	Rắn	155	18 01 06
4	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt	Bùn	1385	12 06 13
5	Giẻ lau, vải bảo vệ không dính nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	155	18 02 02
Tổng			5.485	

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: khoảng 9,35 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn thông thường

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa

Thùng chứa bằng nhựa, có nắp đậy với dung tích 25-50 lít/thùng được dán tên và mã chất thải nguy hại.

2.1.2. Kho lưu chứa

- Công ty bố trí 01 kho chứa CTNH có diện tích 10 m².
- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: Kết cấu khung thép chịu lực, nền bê tông, mái lợp tôn, có cửa ra vào; có rãnh thu và hố thu trong trường hợp xảy ra sự cố rò rỉ chất thải lỏng, có dán nhãn cảnh báo chất thải nguy hại; được trang bị thiết bị phòng cháy chữa cháy, vật liệu thấm hút; có biển cảnh báo, phòng ngừa theo quy định..

Chất thải nguy hại phải thực hiện khai báo, phân loại, thu gom, lưu giữ theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 83 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 71 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: lưu trữ trong kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường.

2.2.2. Kho lưu chứa

- Diện tích kho lưu chứa chất thải rắn thông thường: 40 m².
- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: Kết cấu khung thép chịu lực, mái lợp tôn, nền bê tông, có cửa ra vào kiểm soát.

Chất thải rắn công nghiệp thông thường phải được quản lý, phân loại, lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại Điều 81 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 66 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa bằng nhựa, có nắp đậy, dung tích 20lít/thùng.

- Diện tích kho lưu chứa chất thải rắn thông thường: 40 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: Kết cấu khung thép chịu lực, mái lợp tôn, nền bê tông, có cửa ra vào kiểm soát.

Chất thải rắn sinh hoạt phải được quản lý, phân loại, lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 58 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kết hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Phụ lục V

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1511/GPMT-UBND
ngày 24 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất. Nước thải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

3. Tuân thủ quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

4. Chấp hành nghiêm chỉnh các yêu cầu của Cơ quan chức năng về bảo vệ môi trường.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện cải tạo, nâng cấp hệ thống xử lý nước đảm bảo nước thải sau xử lý đạt giá trị cho phép theo mức A của QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

7. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.